

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mức thu học phí, phí dịch vụ năm học 2023 - 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 174/2003/QĐ-TTg ngày 20/08/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM;

Căn cứ Quyết định số 1650/QĐ-NHNN ngày 20/08/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ban hành theo số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ban hành số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật Thư viện ban hành theo số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐT ngày 14 tháng 07 năm 2023 về mức thu học phí, phí dịch vụ đào tạo đối với các hệ đào tạo năm học 2022-2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu học phí, phí dịch vụ đối với các hệ đào tạo năm học 2023- 2024.

Điều 2. Người học có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ học phí trước khi bắt đầu học kỳ theo quy định. Các trường hợp còn nợ học phí các năm học trước, Trường sẽ tính theo mức thu của năm học 2023 - 2024 trừ các trường hợp học phí điều chỉnh giảm. Các trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ học phí Trường cấm thi, không công nhận kết quả học tập, không cấp các loại giấy chứng nhận...Việc điều chỉnh các khoản học phí, phí dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt chuyển sang cơ chế hoạt động tự chủ sẽ được thông báo tới người học.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày 21./07/2023.

Điều 4. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng khoa Sau đại học, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Giám đốc Thư viện, Trưởng các đơn vị chức năng có liên quan và người học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Ban giám hiệu (để triển khai);
- Các đơn vị (để phối hợp);
- Website Trường;
- Lưu: VP, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Trung

Handwritten signature or mark in the bottom right corner.



MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2023 - 2024

(Đính kèm quyết định số 2091/QĐ-ĐHNH ngày 21 tháng 07 năm 2023 về việc ban hành mức thu học phí, phí dịch vụ đào tạo năm học 2023-2024)

TRÌNH ĐỘ, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO		MỨC THU HỌC PHÍ 2023 - 2024
1	Đại học chính quy	1. Học phí theo năm học: a. Các khóa trước năm học 2023-2024 (Khóa 38 trở về trước) : Ngành TCNH,KT,QTKD,HTTTQL,LKT: 14.100.000 đồng/năm/ sinh viên. Ngành KTQT,NNA: 15.000.000 đồng/năm/ sinh viên. b. Các khóa năm học 2023-2024 (Khóa 39): 18.360.000 đồng/năm/ sinh viên. 2. Học phí theo tín chỉ: a. Từ Khóa 35 trở về trước: - Ngành TCNH, QTKD, HTTTQL, KTKT, LKT: 397.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 422.500đ/tín chỉ - Ngành NNA: Từ khóa 32 trở về trước: 377.000đ/tín chỉ; Từ khóa 33-35: 408.000đ/tín chỉ b. Khóa 36: - Ngành QTKD, KT: 408.500đ/tín chỉ - Ngành HTTTQL: 417.500đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 444.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH, LKT: 386.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: 405.000đ/tín chỉ c. Khóa 37, Khóa 38: - Ngành TCNH: 411.500đ/tín chỉ - Ngành LKT, HTTTQL: 417.500đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 444.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD: 408.500đ/tín chỉ - Ngành NNA: 434.500đ/tín chỉ d. Khóa 39: - Ngành TCNH: 536.000đ/tín chỉ - Ngành LKT, HTTTQL,KTQT: 544.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA: 532.000đ/tín chỉ
2	Đại học chính quy chương trình đào tạo chất lượng cao (Tiếng Anh bán phần)	1. Học phí theo năm học: a. Từ Khóa 6 trở về trước: 35.200.000đ/năm/sinh viên b. Khóa 7: 36.850.000đ/năm/sinh viên c. Từ Khóa 8 trở đi: 36.850.000đ/năm/sinh viên 2. Học phí theo tín chỉ: a. Từ Khóa 6 trở về trước: 1.083.000đ/tín chỉ b. Khóa 7: 1.134.000đ/tín chỉ c. Từ Khóa 8 trở đi: 1.198.000đ/tín chỉ - Lưu ý: đơn giá tín chỉ học phần GDTC, QP: 536.000đ/tín chỉ

Handwritten signature/initials.

3	Văn bằng 2 chính quy	1. Học phí theo năm học: 18.360.000đồng/năm/sinh viên. 2. Học phí theo tín chỉ: - Ngành LKT: 464.500đ/ tín chỉ - Ngành NNA: 503.000/ tín chỉ
4	Hệ Vừa làm vừa học	
	Hệ đại học vừa làm vừa học	1. Học phí theo năm học : - Khóa 48 trở về trước: 21.150.000 đồng/năm/sinh viên - Khóa 49: 22.000.000 đồng/năm/sinh viên 2. Học phí theo tín chỉ: - Khóa 46 trở về trước : 738.000đ/tín chỉ - Khóa 47, K48 + Ngành TCNH: 819.000đ/ tín chỉ + Ngành KT: 812.000đ/ tín chỉ -Khóa 49: + Ngành KT, QTKD: 845.000đ/tín chỉ + Ngành KTQT : 866.000đ/tín chỉ + Ngành TCNH: 852.000đ/tín chỉ
	Liên thông vừa làm vừa học	1. Học phí theo năm học: Khóa 20 trở về trước: 21.150.000 đồng/năm/sinh viên 2. Học phí theo tín chỉ: 738.000đ/tín chỉ
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (TCNH, KTKT)	1. Học phí theo năm học (-Khóa B2K15 trở về trước): 21.150.000 đồng/năm/sinh viên 2. Học phí theo tín chỉ: 738.000đ/tín chỉ
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (NNA)	1. Khóa B2K16, B2K17, B2K18, B2K19: 21.150.000 đồng/năm/sinh viên , 579.000đ/tín chỉ 2. Các khóa B2K20: 22.000.000đồng/năm/sinh viên
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (LKT)	1. Khóa B2K17, B2K18: 21.150.000đồng/năm/sinh viên 588.000đ/tín chỉ b. Khóa B2K19: 21.150.000đồng/năm/sinh viên 542.000đ/tín chỉ c. Khóa B2K20: 22.000.000đồng/năm/sinh viên
5	Đào tạo thạc sĩ	
	Các lớp học trong giờ theo kế hoạch	Các khóa CH24, LKT3, QTKD8 trở về trước: 21.150.000 đồng/năm/học viên Các khóa CH25, LKT4, QTKD9: 27.000.000 đồng/năm/học viên
	Các lớp học (buổi tối, thứ bảy, chủ nhật, theo nhu cầu)	27.000.000đ/năm/học viên 900.000đ/tín chỉ
6	Đào tạo tiến sĩ	
	Học phí (tính theo số năm học tập, nghiên cứu trong hạn)	a. Các khóa K26 TCNH, K2 QTKD trở trước : - 35.250.000 đ/năm/NCS b. Các khóa tuyển sinh sau tự chủ tài chính (Khóa 27 TCNH, K3 QTKD): - 45.900.000đ/năm/NCS

Aten

7	Học phí lớp bổ túc kiến thức cao học cho nghiên cứu sinh	900.000đ/tín chỉ
8	Học phí của các lớp học theo nhu cầu	
	8.1. Học phí của các lớp học theo nhu cầu (trong giờ và theo kế hoạch đào tạo của năm)	
	- Đại học chính quy	a. Từ Khóa 35 trở về trước: - Ngành TCNH, QTKD, HTTTQL, KTKT, LKT: 397.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 422.500đ/tín chỉ - Ngành NNA: Từ khóa 32 trở về trước: 377.000đ/tín chỉ; Từ khóa 33-35: 408.000đ/tín chỉ b. Khóa 36: - Ngành QTKD, KT: 408.500đ/tín chỉ - Ngành HTTTQL: 417.500đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 444.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH, LKT: 386.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: 405.000đ/tín chỉ c. Khóa 37, Khóa 38: - Ngành TCNH: 411.500đ/tín chỉ - Ngành LKT, HTTTQL: 417.500đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 444.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD: 408.500đ/tín chỉ - Ngành NNA: 434.500đ/tín chỉ d. Khóa 39: - Ngành TCNH: 536.000đ/tín chỉ - Ngành LKT, HTTTQL, KTQT: 544.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA: 532.000đ/tín chỉ
	- Văn bằng 2 chính quy	- Ngành LKT: 464.500đ/ tín chỉ - Ngành NNA: 503.000/ tín chỉ
	- Đào tạo thạc sĩ	900.000đ/tín chỉ
	- Đào tạo tiến sĩ	a. Các khóa tuyển sinh trước tự chủ tài chính (Từ K26 TCNH, K2 QTKD trở về trước) : 1.175.200 đ/ tín chỉ b. Các khóa tuyển sinh sau tự chủ tài chính (Khóa 27 TCNH, K3 QTKD): 1.530.000đ/ tín chỉ
	8.2. Học phí của các lớp học theo nhu cầu ngoài giờ...	
	- Đại học chính quy	a. Từ Khóa 35 trở về trước: - Ngành TCNH, QTKD, HTTTQL, KTKT, LKT: 595.500đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 634.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: Từ khóa 32 trở về trước: 565.500đ/tín chỉ; Từ

Handwritten signature

	khóa 33-35: 612.000đ/tín chỉ b. Khóa 36: - Ngành QTKD, KT: 613.000đ/tín chỉ - Ngành HTTTQL: 626.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 666.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH, LKT: 579.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: 607.500đ/tín chỉ c. Khóa 37, Khóa 38: - Ngành TCNH: 617.000đ/tín chỉ - Ngành LKT, HTTTQL: 626.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 666.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD: 613.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: 652.000đ/tín chỉ d. Khóa 39: - Ngành TCNH: 804.000đ/tín chỉ - Ngành LKT, HTTTQL, KTQT: 816.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA: 798.000đ/tín chỉ
- Văn bằng 2 chính quy	- Ngành LKT: 697.000đ/ tín chỉ - Ngành NNA: 754.500đ/ tín chỉ
- Đại học chất lượng cao	a. Từ Khóa 6 trở về trước: 1.624.500đ/tín chỉ b. Khóa 7: 1.701.000đ/tín chỉ c. Từ Khóa 8 trở đi: 1.797.000đ/tín chỉ - Lưu ý: đơn giá tín chỉ học phần GDTC, QP: 804.000đ/tín chỉ
- Đại học vừa làm vừa học	a. Khóa 46 trở về trước: 738.000đ/tín chỉ b. Khóa 47, K48 - Ngành TCNH: 819.000đ/ tín chỉ - Ngành KT: 812.000đ/ tín chỉ c. Khóa 49 - Ngành KT, QTKD : 845.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 866.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH : 852.000đ/tín chỉ
- Liên thông vừa làm vừa học	a. Khóa 20 trở về trước: 738.000đ/tín chỉ
- Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (TCNH, KTKT)	a. Khóa B2K15 trở về trước: 738.000đ/tín chỉ
- Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (NNA)	a. Khóa B2K16, B2K17, B2K18, B2K19: 579.000đ/ tín chỉ
- Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (LKT)	a. Khóa B2K17, B2K18: 588.000đ/tín chỉ b. Khóa B2K19: 542.000đ/tín chỉ
- Thạc sĩ	900.000đ/tín chỉ

Handwritten signature

- Tiến sĩ	a. Các khóa tuyển sinh trước tự chủ tài chính (Từ K26 TCNH, K2 QTKD trở trước) : 1.175.200 đ/ tín chỉ b. Các khóa tuyển sinh sau tự chủ tài chính (Khóa 27 TCNH, K3 QTKD): 1.530.000đ/ tín chỉ
- Học phí lớp nhỏ theo nhu cầu người học (dưới sĩ số tối thiểu)	Hệ chính quy chuẩn: 20.000.000 đồng/ lớp 45 tiết Hệ chất lượng cao: 30.000.000 đồng/lớp 45 tiết

MỨC HỌC PHÍ HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TỪ NĂM HỌC 2020-2021 ĐẾN NĂM HỌC 2023-2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Khóa đào tạo	Học phí năm học 2020-2021	Học phí năm học 2021-2022	Học phí năm học 2022-2023	Học phí năm học 2023-2024
1	Khóa 6	32.000.000	32.000.000	-	
2	Khóa 7	33.500.000	33.500.000	33.500.000	36.850.000
3	Khóa 8	33.500.000	33.500.000	33.500.000	36.850.000
4	Khóa 9		33.500.000	33.500.000	36.850.000
5	Khóa 10			33.500.000	36.850.000
5	Khóa 11				36.850.000

Ghi chú:

- 1- Lộ trình tăng học phí hàng năm (không quá 10% hoặc) tăng theo đề án tự chủ tài chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- 2- Đối với các trường hợp sinh viên chưa hoàn thành đúng thời hạn đào tạo, học phí năm gia hạn phải đóng theo mức học phí của năm học hiện hành.

Ho ✓

CÁC LOẠI PHÍ DỊCH VỤ ĐÀO TẠO		MỨC THU PHÍ DỊCH VỤ ĐÀO TẠO 2023 - 2024
1	Phí thư viện - Hệ Đại học chính quy - Các hệ khác	150.000đ/sinh viên/năm 200.000đ/sinh viên/năm
2	Phúc khảo bài thi hết môn	50.000đ/bài
3	Lệ phí tuyển sinh các hệ	Theo quy định của Nhà nước hoặc Thông báo của Nhà trường
4	Phí quá hạn hệ chính quy, chính quy chương trình đào tạo CLC, hệ vừa làm vừa học, văn bằng 2, liên thông chính quy. Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm học 2023 - 2024	
a	Học phí quá hạn (các học phần tích lũy trong CTĐT)	Mức đóng = (số tín chỉ x đơn giá tín chỉ) x 1,5
b	Nợ các văn bằng chứng chỉ (tín học, anh văn...)	Mức đóng quá hạn từng lần (tương đương 5 tháng) = 50% mức trần học phí áp dụng theo năm học hiện hành tại thời điểm quá hạn.
c	Trường hợp người học quá hạn cả mục a và b	Mức đóng cho từng loại như mục a và b
5	Đào tạo thạc sĩ	
	Phí quá hạn	Quá hạn lần 1: 10.000.000đ Quá hạn lần 2: 15.000.000đ
	Bảo vệ lại luận văn	7.700.000đ/lần
	Bảo vệ lại đề cương chi tiết	700.000đ/lần
	Đào tạo tiến sĩ	

Handwritten signature

6	Phí quá hạn (đóng từng lần gia hạn theo kỳ)	Từ K26 TCNH, K2 QTKD trở trước : 35.250.000đ/năm/NCS Khóa 27 TCNH, K3 QTKD: 45.900.000đ/năm/NCS
	Đánh giá tiểu luận tổng quan và đề cương chi tiết (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	3.000.000đ/lần
	Bảo vệ 03 chuyên đề (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	2.050.000đ/chuyên đề
	Bảo vệ cấp bộ môn, cấp Trường (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	14.000.000đ/lần
	Phản biện kín trễ hạn	2.800.000đ/lượt/phản biện
	Phản biện kín yêu cầu xem lại	1.100.000đ/lượt/phản biện
7	Các trường hợp sinh viên, học viên học ghép với lớp học phần của hệ đào tạo khác hoặc khác khóa đào tạo cùng hệ đào tạo thì áp dụng theo đơn giá tín chỉ cao nhất.	

VIỆT N.

Ho